

4. Về nguồn vốn cho chương trình:

- Vốn ngân sách nhà nước bao gồm vốn đầu tư xây dựng cơ bản và vốn sự nghiệp.
- Vốn huy động từ nguồn ngân sách địa phương.
- Vốn của các doanh nghiệp, các đơn vị.
- Vốn nhân dân đóng góp; vốn tài trợ của các tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính phối hợp với các cơ quan chức năng bố trí vốn hàng năm trong khả năng ngân sách nhà nước; Bộ Văn hóa - Thông tin có các giải pháp cơ chế, chính sách huy động các nguồn lực để thực hiện chương trình theo tiến độ đề ra.

Điều 2. Trên cơ sở Chương trình này, Bộ Văn hóa - Thông tin chỉ đạo lập các dự án cụ thể để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành.

Đối với mục tiêu hiện đại hóa công nghệ sản xuất, lưu giữ và phổ biến phim, căn cứ vào quy hoạch phát triển điện ảnh đã được Chính phủ phê duyệt, Chương trình cần tập trung trước hết cho khâu phổ biến và lưu trữ phim; việc đầu tư các dự án lớn cần tách riêng để đầu tư độc lập, không đưa vào Chương trình.

Việc bảo tồn các di sản văn hóa tiêu biểu của dân tộc là đặc biệt quan trọng và cấp thiết. Bộ Văn hóa - Thông tin căn cứ vào mức độ quan trọng và nguy cơ xuống cấp của từng di tích để đưa vào danh mục công trình cần ưu tiên đầu tư, bảo tồn trong Chương trình.

Điều 3.

1. Giao Bộ Văn hóa - Thông tin quản lý điều hành Chương trình; chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và các địa phương tổ chức thực hiện các dự án của Chương trình; trong quá trình triển khai cần phải lồng ghép có hiệu quả với các

chương trình phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội khác trên địa bàn.

2. Cơ chế về quản lý và điều hành các Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa thực hiện theo Quyết định số 42/2002/QĐ-TTg ngày 19 tháng 3 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý và điều hành các chương trình quốc gia.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Thủ tướng Chính phủ

PHAN VĂN KHAI

**QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ
số 20/2003/QĐ-TTg ngày 29/01/2003
về việc phê duyệt Quy hoạch
phát triển ngành than Việt Nam
giai đoạn 2003 - 2010 có xét triển
vọng đến năm 2020.**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ Công nghiệp (Công văn số 3989/CV-KHĐT ngày 10 tháng 10 năm 2002 và Công văn số 4909/CV-KHĐT ngày 09 tháng 12 năm 2002) về duyệt Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam giai đoạn 2003 - 2010 có xét triển vọng đến năm 2020 với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Định hướng phát triển ngành than:

- Than là nguồn tài nguyên thiên nhiên quý, là nguồn năng lượng không tái tạo. Vì vậy, việc thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng than phải tiết kiệm và hiệu quả.

- Phát triển ngành than ổn định, đáp ứng nhu cầu về than cho nền kinh tế quốc dân; bảo đảm thị trường tiêu dùng than trong nước ổn định, có một phần hợp lý xuất khẩu để điều hòa về số lượng, chủng loại và tạo nguồn ngoại tệ.

- Phát triển ngành than phải gắn liền với phát triển kinh tế - xã hội, du lịch, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường, sinh thái trên các địa bàn vùng than, đặc biệt là tỉnh Quảng Ninh.

- Không ngừng cải tiến, áp dụng khoa học kỹ thuật để nâng cao năng suất và đảm bảo an toàn trong khai thác than.

- Quản trị tài nguyên than chặt chẽ.

2. Tài nguyên than:

Tổng trữ lượng than tính đến tháng 01 năm 2002 được xác định khoảng 3,8 tỷ tấn, trong đó:

- Than đá là 3,4 tỷ tấn.
- Than bùn là 0,4 tỷ tấn.
- Trữ lượng than đưa vào quy hoạch là 2,5 tỷ tấn.

Trong giai đoạn từ năm 2003 - 2010 cần tập trung đẩy mạnh công tác thăm dò đến mức - 300 m, đồng thời triển khai việc tìm kiếm, điều tra cơ

bản dưới mức - 300 m bể than Quảng Ninh; từng bước thăm dò bể than đồng bằng Bắc Bộ để phục vụ cho chiến lược phát triển năng lượng; các vùng than khác bao gồm cả than bùn.

3. Mục tiêu cụ thể:

a) Sản lượng sản xuất than thương phẩm:

Sản lượng sản xuất than đá thương phẩm với mức dự kiến sau:

- Đến năm 2005 là 16 - 17 triệu tấn.
- Đến năm 2010 là 23 - 24 triệu tấn.
- Đến năm 2015 là 26 - 27 triệu tấn.
- Đến năm 2020 là 29 - 30 triệu tấn.

Sản lượng than thương phẩm có thể được điều chỉnh để phù hợp nhu cầu thị trường trong từng giai đoạn, kể cả việc nhập khẩu than trên cơ sở cân đối hiệu quả chung của nền kinh tế.

b) Công nghệ sản xuất:

Đẩy mạnh việc đổi mới công nghệ khai thác, đặc biệt trong lĩnh vực khai thác hầm lò; tập trung vào việc cơ giới hóa hầm lò, chống lò và khâu than để giảm tổn thất tài nguyên, nâng cao năng suất lao động, cải thiện điều kiện lao động và an toàn, vệ sinh công nghiệp. Đồng bộ và hiện đại hóa dây chuyền công nghệ sàng tuyển, chế biến, vận tải và hệ thống cảng rót than, giảm thiểu tác động môi trường, sinh thái.

c) Đầu tư xây dựng cơ bản:

- Từng bước đầu tư, cải tạo mở rộng, nâng cao công suất các mỏ, sàng tuyển than hiện có và mở thêm mỏ mới để đáp ứng nhu cầu than của nền kinh tế quốc dân (xem Phụ lục).

- Nhu cầu vốn đầu tư:

Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2003 - 2010 ước tính khoảng 14.166 tỷ đồng, trong đó:

+ Vốn đầu tư duy trì, mở rộng, xây dựng mới khoảng 12.933 tỷ đồng.

+ Vốn bổ sung kinh doanh khoảng 1.233 tỷ đồng.

- Nguồn vốn:

+ Vốn tự có, vay thương mại, vay ưu đãi và các nguồn khác.

+ Ngành than được hỗ trợ một phần vốn ngân sách cho các công tác: lập quy hoạch phát triển ngành và vùng than, điều tra cơ bản phân sâu bể than Quảng Ninh, bể than đồng bằng Bắc Bộ, các khu vực than khác bao gồm cả than bùn.

Trong quá trình đầu tư, cần tạo thêm nguồn vốn theo các hình thức: vay nước ngoài, mua thiết bị thanh toán trả chậm, thuê mua tài chính, cổ phần hóa, phát hành trái phiếu công trình, hợp tác kinh doanh với các tổ chức trong và ngoài nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Bộ Công nghiệp với chức năng quản lý nhà nước có trách nhiệm chỉ đạo những nhiệm vụ cơ bản sau:

- Chỉ đạo triển khai thực hiện theo Quy hoạch được duyệt, trước hết là công tác chuẩn bị đầu tư và thực hiện đầu tư giai đoạn 2003 - 2010.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan chỉ đạo Tổng công ty Than Việt Nam và các doanh nghiệp ngoài Tổng công ty Than Việt Nam lập kế hoạch đầu tư, khai thác có hiệu quả và có các biện pháp đảm bảo an toàn trong quá trình khai thác mỏ; nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách phát triển ngành và chính sách đối với người lao động ngành than.

- Trong quá trình thực hiện Quy hoạch: tổ chức định kỳ đánh giá việc thực hiện Quy hoạch và đề xuất điều chỉnh Quy hoạch cho phù hợp với

ngành than, tình hình kinh tế - xã hội của đất nước.

- Chỉ đạo ngành than phối hợp chặt chẽ các Bộ, ngành và địa phương (đặc biệt là tỉnh Quảng Ninh) có những giải pháp, biện pháp hữu hiệu để giảm thiểu tác động tiêu cực đến cảnh quan, môi trường, sinh thái tại các địa bàn hoạt động.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu chính sách hỗ trợ, cân đối nguồn vốn cho công tác lập quy hoạch ngành, quy hoạch các vùng than, điều tra cơ bản đến mức - 300 m và dưới - 300 m bể than Quảng Ninh, bể than đồng bằng Bắc Bộ và các vùng than khác, bao gồm cả than bùn.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan căn cứ vào từng thời kỳ, tình hình sản xuất và tiêu thụ than, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định giá bán than hợp lý cho bốn hộ tiêu thụ than lớn: điện, xi măng, giấy và đạm theo nguyên tắc bù đắp đủ chi phí sản xuất hợp lý để tiến tới thực hiện giá bán than theo cơ chế thị trường vào năm 2006.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh có tài nguyên than: Quảng Ninh, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Nghệ An, Quảng Nam, Hưng Yên... chỉ đạo các Sở, ngành của địa phương và phối hợp với các Bộ, ngành, Tổng công ty Than Việt Nam tạo điều kiện cho các đơn vị ngành than thực hiện Quy hoạch này.

5. Tổng công ty Than Việt Nam và các đơn vị sản xuất kinh doanh than khác có nhiệm vụ: tổ chức thực hiện Quy hoạch và chịu trách nhiệm về việc đảm bảo cung cấp than cho nền kinh tế quốc dân. Thực hiện hiệu quả nhiệm vụ quản lý và khai thác tài nguyên được giao. Có kế hoạch và thực hiện việc đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, đẩy mạnh hoạt động khoa học kỹ thuật nhằm tiếp thu kỹ thuật tiên tiến của thế giới, khu vực trong

lĩnh vực thăm dò, khai thác than đạt năng suất cao và đảm bảo an toàn. Phối hợp với các địa phương trong việc lập quy hoạch tổ chức thăm dò, khai thác than bùn làm phân bón phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ,

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc Tổng công ty Than Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

Phụ lục

DANH MỤC ĐẦU TƯ CÁC MỎ THAN GIAI ĐOẠN 2003 - 2010

(ban hành kèm theo Quyết định số 20/2003/QĐ-TTg
ngày 29/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ).

Thứ tự	Tên công trình	Quy mô công suất 1.000 tấn/năm	Loại hình đầu tư
1	Mỏ Cao Sơn	1.500	Cải tạo
2	Mỏ Đông Cao Sơn	1.200	Cải tạo
3	Mỏ Cọc Sáu	1.500	Duy trì
4	Mỏ Đèo Nai	1.500	Cải tạo
5	Mỏ Thống Nhất	1.500	Cải tạo
6	Mỏ Mông Dương	850	Cải tạo
7	Mỏ Khe Chàm 1	600	Cải tạo
8	Mỏ Khe Chàm 2	1.200	Xây dựng mới
9	Mỏ Khe Chàm 3	2.000	Xây dựng mới
10	Mỏ Khe Chàm 4	1.500	Xây dựng mới
11	Mỏ Bắc Cọc Sáu	500	Xây dựng mới
12	Mỏ Bắc Khe Chàm, Khe Tam	300	Cải tạo
13	Mỏ Quảng Lợi	300	Cải tạo
14	Mỏ Nam Khe Tam	800	Cải tạo
15	Mỏ Đông Đá Mài	380	Cải tạo
16	Mỏ Đông Khe Sim	100	Cải tạo
17	Mỏ Đông của Tây Khe Sim	200	Cải tạo
18	Mỏ Khe Tam (Dương Huy)	1.500	Cải tạo
19	Mỏ Tây Khe Sim	100	Xây dựng mới

20	Mỏ Kế Bào	600	Xây dựng mới
21	Mỏ Đông Bắc Mông Dương	800	Cải tạo
22	Mỏ Ngã Hai	1.500	Cải tạo
23	Mỏ Tây Nam Đá Mài	300	Cải tạo
24	Mỏ Tây Bắc Đá Mài	350	Cải tạo
25	Mỏ Bàng Nâu	500	Cải tạo
26	Mỏ Hà Tu	1.000	Duy trì
27	Mỏ Núi Béo	1.500	Cải tạo
28	Mỏ Hà Lâm	1.500	Cải tạo
29	Mỏ 917	300	Cải tạo
30	Mỏ Giáp Khẩu	800	Cải tạo
31	Mỏ Cao Thắng	500	Cải tạo
32	Mỏ Hà Ráng - Núi Khánh	500	Cải tạo
33	Mỏ Thành Công - Bình Minh	600	Cải tạo
34	Mỏ Vàng Danh	1.800	Cải tạo
35	Mỏ Mạo Khê	2.000	Cải tạo
36	Mỏ Phạm Hồng Thái	500	Cải tạo
37	Mỏ Nam Mẫu	1.200	Cải tạo
38	Mỏ Đồng Vông	500	Cải tạo
39	Mỏ Tân Dân	300	Cải tạo
40	Mỏ Quảng La	600	Cải tạo
41	Mỏ Hồ Thiên	300	Xây dựng mới
42	Mỏ Khe Chuối	500	Xây dựng mới
43	Mỏ Đồng Rì	600	Cải tạo
44	Mỏ Núi Hồng	300	Cải tạo
45	Mỏ Khánh Hòa	400	Cải tạo
46	Mỏ Na Dương	600	Cải tạo
47	Mỏ Khe Bó	20	Duy trì
48	Mỏ Nông Sơn	232	Cải tạo
49	Mỏ Làng Cẩm	100	Cải tạo
50	Các mỏ than đá địa phương	200	Cải tạo
51	Mỏ Bình Minh - Khoái Châu	1.500	Xây dựng mới sau năm 2010
52	Các mỏ than bùn	1.000	Xây dựng mới